

学生实用

现代汉语

词典



XIANDAIHANYUCIDIAN



人民日报出版社



词典

现代汉语

学生实用

XIANDAI HANYU CIDIAN



人民教育出版社

学生实用

现代汉语词典

XIANDAIHANYUCIDIAN

刘 玲 主编



人民日报出版社

图书在版编目(CIP)数据

学生实用现代汉语词典/刘玲主编. - 北京: 人民日报出版社, 2002. 12

ISBN 7 - 80153 - 575 - 8

I. 学... II. 刘... III. 汉语 - 词典 IV. H164

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2002)第 093368 号

书 名: 学生实用现代汉语词典

主 编: 刘 玲

责任编辑: 紫 蓝

装帧设计: 吴本泓

出版发行: 人民日报出版社(北京金台西路 2 号,
邮编: 100733)

经 销: 新华书店

印 刷: 安阳市华豫印刷厂

开 本: 787 × 1092 1/32

字 数: 1577 千字

印 张: 38.5

印 数: 5000 册

印 次: 2003 年 3 月 第 1 次印刷

书 号: ISBN 7 - 80153 - 575 - 8/G · 327

定 价: 38.50 元

《学生实用现代汉语词典》编写人员名单

策 划/刘 玲

主 编/刘 玲

副 主 编/方 鸣

编写人员/(按姓氏笔画)

方 鸣	王一工	王力军	王肃仪	刘万煌
刘 玲	刘敏庆	刘新生	刘 飏	刘 熒
刘慧慧	华晓琳	吕长君	朱允伟	朱谦淑
何墨荣	张寿武	张金标	李春敏	李 路
杜庆保	汪守本	沈 思	邹德媛	陈正宜
陈 炜	陈 鸥	陈家让	周 刚	苑书博
苑育新	郑 青	姚 岚	赵玉如	赵庆培
赵均倩	赵秉珍	郝瑞芳	钟 城	项梦冰
唐大昌	高 元	高淑芬	崔金铭	黄 英
傅良骥	富重芳	琚春华	葛昆林	蒋长根
魏国昌				

前言

这是一部贴近学生生活和学习的词典。参与词典编纂的作者大都来自对中学教学非常熟悉的中学教研员、有着词典编纂丰富经验的编辑和对汉语语言有较深入研究的研究人员，有了这些作者的参与和努力，有力地保证了词典的实用性、科学性和权威性，为读者查疑解惑提供了较好的帮助。

在确定这本词典的编纂思想和原则时，考虑到为方便学生使用现代汉语词典与古代汉语词典的需要，我们不仅在词典中收录了学生常见常用的现代汉语方面的词汇，还将学生学习中学到和需要学到的古汉语词汇也适当地收录并加以解释；为提高学生学习和查阅的兴趣，词典中尽量使用教材曾出现过的典型书证和例句，这样，便于学生理解、记忆，使所学的知识得到巩固和提高。

除收录现代汉语和古代汉语词汇外，本词典还有一个最大的特点，即收录了大量的学生各科学习的词汇，如数学、计算机、物理、化学、历史、地理、政治、生物、音乐等等，极大地丰富了词典的内容，基本上能够满足学生学习查阅的需要。

在词典编纂过程中，商务印书馆、人民教育出版社、语文出版社的部分编辑及原国家语委的部分研究人员都曾给予了很多帮助，参与了词典的审稿和修改工作，对这部词典倾注了大量的心血，为这部词典的出版付出了辛勤的劳动。在此，我们谨向他们表示深深的敬意和最诚挚的感谢！

愿这部词典，能受到她的读者——学生的喜欢！

愿这部词典，能真正成为学生最好的无声老师！

编者

2003. 3

凡 例

1. 本词典共收单字七千余个,多字条目约两万余条,其中语文条目占总条目的30%,中学教材涉及到的各学科条目占70%,总字数约一百六十余万字。

2. 单字按汉语拼音字母顺序排列。同音节的字按四声(阴平、阳平、上声、去声)和轻声排列。

3. 多字条目按第一个字的读音归到相应的单字下。同一单字下的多字条目仍按汉语拼音字母顺序排列。

4. 本词典按照普通话语音系统标注读音。音节用汉语拼音字母和注音符号注音。字头后只用汉语拼音字母注音。

5. 多音字处理与其它词典略有不同:首先,在多音字的字头旁注音前用⊙⊙⊙……表示次第;其次,多音字的第二音、第三音分别列在第一音之后,其所带的相关条目分别放在相应的字头下;

如阿⊙a(解释)

【阿斗】(解释)

【阿Q】(解释)

⊙e(解释)

【阿谀】(解释)

【阿房宫】(解释)

第二音、第三音、……在原有的位置只出字头并注读音,不作解释,该字的解释见第一音处。如“阿”字在第二音处的表示为:

阿⊙e 见⊙a。

6. 多字条目不注音,其中个别难字和容易读错的字,以及书证引文中的难字,均放在释文之后注音。

7. 为方便读者,引文中的有些难字、难懂的词适当给予解释。

8. 单字和多字条目中有多个义项的(即同一个条目有多层意思的)用①②③……表示;义项下再有多层意思的,用1. 2. 3. ……表示。

9. 古汉语用法,方言,俗语等条目,在条目或义项之前分别用(古)、(方)、(俗)表示。

10. 例词例句前用“④”表明,不止一个例的,中间用“|”号隔开。

目 录

前言

凡例	1
音节表	3
部首检字表	9
(一)部首目录	9
(二)检字表	10
正文	1
附录:计量单位表	1175
元素周期表	(封三)

音 节 表

(音节右边的号码指词典正文的页码)

A		bèi	46	C	chàng	108	chuān	134	D	cuò	154
	ā	· bei	49		chǎo	109	chuán	135		dā	155
	ái	bēn	49		cháo	110	chuǎn	136		dá	155
	ái	bēn	49		chǎo	111	chuàn	136		dǎ	157
	ài	bèn	52		chào	111	chuāng	137		dà	157
	ān	bēng	52		chē	111	chuáng	137		dài	162
	ān	béng	52		chè	111	chuàng	137		dài	162
	àn	bēng	52		chēn	112	chuí	138		dài	163
	āng	bī	53		chén	112	chūn	139		dǎn	165
	áng	bí	53		chèn	115	chún	140		dǎn	168
	àng	bǐ	53		chèn	115	chǔn	140		dàn	168
	áo	bì	56		· chen	116	chǔn	140		dàng	171
	áo	biān	61		chēng	116	chuō	141		dàng	172
	ǎo	biǎn	63		chéng	117	chuò	141		dàng	172
	ào	biàn	64		chēng	120	cí	141		dào	173
B		biǎo	66		chéng	121	cí	141		dào	173
	bā	biào	67		cheng	121	cí	144		dào	173
	bá	biào	68		chī	121	cì	144		dào	175
	bá	biē	68		chí	122	cōng	146		dé	176
	bǎ	bié	68		chǐ	123	cóng	146		· de	177
	bà	biě	69		chì	124	còu	147		dèi	178
	bāi	biè	69		chōng	126	cū	147		dèn	178
	bái	bīn	69		chóng	127	cú	148		dēng	178
	bǎi	bìn	70		chǒng	127	cù	148		dēng	179
	bài	bīng	70		chǒng	127	cuān	149		dēng	180
	bān	bǐng	71		chǒu	127	cuán	149		dī	180
	bǎn	bīng	73		chóu	128	cuàn	149		dí	181
	bàn	bō	74		chǒu	129	cuī	150		dí	183
	hāng	bó	76		chòu	129	cuǐ	151		dì	184
	bāng	bō	79		chū	130	cui	151		diǎ	190
	bàng	bò	79		chú	131	cūn	152		diǎn	191
	bāo	· bo	79		chǔ	132	cún	152		diǎn	191
	báo	bū	79		chù	133	cùn	152		diàn	192
	bǎo	bú	79		chuāi	134	cùn	153		diào	198
	bào	bū	79		chuái	134	cuō	153		diào	199
	bēi	bù	80		chuài	134	cuō	153		diē	200
	běi				chuài	134					

4 音节表

dié	200	fán	235	gé	278	há	326	huái	372	jiě	440
dīng	201	fán	237	gě	281	hǎ	326	huài	373	jiè	442
dīng	203	fán	238	gè	281	hà	326	huai	373	jīn	444
dīng	203	fāng	239	gěi	281	hāi	327	huān	373	jīn	447
diū	204	fáng	241	gēn	282	hái	327	huán	373	jìn	448
dōng	205	fāng	241	gén	283	hǎi	327	huān	374	jīng	451
dōng	207	fāng	241	gēn	283	hài	329	huàn	375	jīng	455
dòng	207	fei	242	gèn	283	hān	330	huáng	376	jīng	456
dōu	208	fei	244	gēng	283	hán	330	huáng	377	jiōng	459
dōu	209	fei	244	gēng	284	hǎn	333	huǎng	380	jiōng	459
dòu	209	fei	245	gèng	284	hàn	333	huàng	381	jiū	459
dū	210	fēn	246	gōng	284	hāng	336	huī	381	jiù	460
dú	211	fēn	249	gōng	291	háng	336	huí	382	jiù	462
dū	212	fēn	249	gòng	291	hàng	337	huí	383	jū	463
dù	213	fēn	249	gōu	293	hǎo	337	huì	383	jú	464
duān	214	fēng	250	gǒu	294	háo	337	hūn	386	jǐ	465
duǎn	215	fēng	252	gòu	295	hǎo	338	hún	387	jù	466
duàn	215	fēng	253	gū	296	hào	339	hùn	387	juān	470
duī	216	fēng	253	gǔ	298	hē	340	huō	388	juǎn	470
duì	216	fó	254	gù	302	hé	341	huó	388	juàn	470
dūn	218	fǒu	254	guā	304	hè	347	huō	389	juē	471
dūn	219	fū	254	guā	305	hēi	349	huò	390	jué	471
dùn	219	fú	255	guà	305	hén	350	J		juē	474
duō	220	fū	259	guāi	306	hēn	350			juē	474
duó	221	fù	260	guǎi	306	hèn	350			jūn	474
duǒ	222			guài	306	hēng	350			jùn	476
duò	222			guān	306	héng	351	jī	392		
				guān	310	hēng	353	jí	398		
				guàn	311	hng	353	jǐ	403		
				guāng	312	hōng	353	jì	404		
				guǎng	315	hóng	353	jiā	410	kā	478
				guàng	315	hōng	356	jiá	413	kǎ	478
				guàng	315	hōng	356	jiǎ	413	kāi	478
				guǎng	315	hōng	356	jià	416	kāi	480
				guǎng	315	hōng	356	jiān	417	kài	481
				guǐ	315	hòng	357	jiǎn	420	kān	481
				guǐ	318	hōu	357	jiàn	423	kān	482
				guì	319	hóu	357	jiàng	426	kàn	482
				gūn	320	hǒu	357	jiàng	428	kāng	483
				gūn	320	hòu	357	jiàng	428	káng	484
				guō	320	hū	359	jiàng	428	kàng	484
				guó	321	hú	361	jiāo	429	kàng	484
				guó	323	hǔ	363	jiáo	432	kāo	485
				guò	324	hù	363	jiǎo	432	kǎo	485
						huā	366	jiào	434	kào	486
						huá	367	jiē	435	kē	486
						huà	369	jié	436	kē	488

kě	488	lǎn	510	lǐng	548	mǎn	580	mǒu	617	niǎo	636
kè	489	làn	510	lǐng	549	màn	581	mǒu	617	niào	637
kēi	491	lǎng	510	liū	549	mǎng	582	mǒu	618	niē	637
kēn	491	láng	510	liú	549	mǎng	582	mú	618	nié	637
kēn	492	lǎng	511	liǔ	553	mǎng	583	mǔ	618	niè	637
kēng	492	làng	511	liù	554	māo	583	mù	619	nín	638
kōng	492	lǎo	512	lóng	555	máo	583	N		níng	638
kōng	494	láo	512	lǒng	556	mǎo	586		nā	nǐng	640
kōng	494	lǎo	514	lǒng	557	mào	586		ná	nùng	640
kōu	495	lào	515	lǒu	557	· me	587		nǎ	niǔ	640
kōu	495	lè	515	lǒu	557	méi	587		nà	niú	640
kōu	495	lè	515	lǒu	557	měi	589		nǎi	niǔ	641
kū	496	· le	516	lǒu	558	mèi	591		nài	niù	642
kǔ	497	lěi	516	lǔ	558	mēn	591		nān	nóng	642
kù	497	léi	516	lú	558	mén	591		nán	nòng	643
kuā	498	lěi	517	lǔ	559	mèn	592		nǎn	nòu	643
kuā	498	lèi	517	lù	560	· men	592		nàn	nú	643
kuà	498	lei	518	lǜ	562	mēng	592		nǎng	nǚ	644
kuāi	498	léng	518	lǚ	563	méng	592		nǎng	nù	644
kuài	498	lēng	519	lù	564	měng	594		nǎng	nǐ	645
kuān	499	lèng	519	luán	566	mèng	595		nǎng	nǚ	645
kuān	499	lǐ	519	luán	566	mī	596		nàng	nuǎn	645
kuāng	500	lí	519	luàn	567	mí	596		nǎo	niùè	645
kuáng	500	lǐ	521	luè	567	mǐ	598		náo	nuó	646
kuǎng	500	lì	526	lūn	567	mì	599		nào	nuò	646
kuǎng	500	liǎ	531	lún	567	mián	600	O			
kuài	501	lián	531	lùn	568	miǎn	600		né		
kuí	502	liǎn	533	luō	568	miàn	601		nè	ō	647
kuí	502	liàn	534	luó	569	miǎo	602		ne	ōu	647
kuì	502	liáng	535	luǒ	570	miáo	602		něi	ōu	648
kūn	503	liǎng	537	luò	571	miǎo	602		nèi	òu	648
kūn	503	liàng	538	M		miǎo	602		nèn		
kùn	504	liào	538		mī	miào	603		néng		
kuò	504	liáo	538		mī	miē	603		ng	pā	650
L		liǎo	540		mā	miè	603		nī	pá	650
		liào	540		má	mín	604		ní	pà	650
	lǎ	505	liào		mǎ	mǐn	606		nǐ	pai	650
	lá	506	liě		mà	níng	606		nì	pái	651
	lǎ	506	liě		· ma	mǐng	610		niān	pǎi	652
	là	506	liè		mái	mǐng	610		nián	pài	652
	· la	506	lǐn		mǎi	miù	610		niǎn	pān	652
	lái	506	lín		mài	mō	610		niàn	pán	653
	lài	508	lín		mān	mó	611		niáng	pàn	654
	lǎn	508	lín		mán	mó	613		niàng	pāng	654
		lǐng	546			mò	614		niàng	páng	654

6 音节表

pǎng	655	pǔ	675	qù	722	S	shèn	777	sū	829		
pàng	655	pú	676	quān	722		sū	749	shēng	778	sú	831
pǎo	655	pǔ	676	quán	722		sǎ	749	shéng	783	sù	831
páo	655	pù	678	quàn	725		sà	749	shèng	783	suān	833
pǎo	656	Q		quàn	726		sāi	750	shèng	783	suàn	834
pào	656		quē	726	sài		751	shǐ	785	suǐ	834	
pèi	657		quē	726	sān		751	shí	788	suí	835	
péi	657		què	727	sǎn		754	shǐ	793	suǐ	836	
pèi	658		qūn	727	sàn		755	shì	795	suì	836	
pēn	659		qún	728	sāng		755	· shì	802	sūn	837	
pén	659		R		sǎng		756	shōu	803	sūn	838	
pén	659			rán	729	sàng	756	shóu	803	suō	838	
pèng	659			rǎn	729	sāo	756	shǒu	803	suō	839	
péng	659			rǎng	730	sǎo	756	shòu	805	T		
péng	660	ráng		730	sào	756	shū	806	tā		841	
pèng	660	rǎng		730	sè	756	shú	808	tǎ		841	
pí	661	ràng		731	sēn	757	shǔ	809	tà		842	
pí	662	ràng		731	sēng	758	shù	810	tāi		842	
pí	664	rǎo		731	shā	758	shuā	813	tái		842	
pì	664	rào		731	shǔ	759	shuā	813	tài		843	
piān	664	rě	731	shǎ	759	shuà	813	tān	846			
pián	665	rè	731	shà	759	shuāi	813	tán	846			
piàn	666	rén	734	shāi	760	shuāi	813	tān	848			
piàn	666	rěn	737	shǎi	760	shuài	813	tàn	848			
piāo	666	rèn	737	shài	760	shuān	814	tāng	849			
piáo	667	rěng	739	shān	760	shuān	814	táng	850			
piào	667	réng	739	shǎn	762	shuǎng	814	tàng	853			
piào	667	rì	739	shàn	762	shuǎng	815	tàng	853			
piē	667	róng	740	shāng	764	shuǐ	815	tāo	853			
piè	668	rǒng	742	shǎng	765	shuǐ	815	táo	854			
pīn	668	róu	742	shàng	765	shuì	818	tǎo	855			
pīn	668	ròu	743	· shang	767	shūn	818	tào	855			
pīn	668	rú	743	shāo	767	shùn	818	tè	855			
pīn	669	rǔ	745	sháo	767	shuò	818	tēng	856			
pīng	669	rù	745	shǎo	768	shuò	819	téng	856			
pīng	669	ruǎn	746	shào	768	sī	820	tī	857			
pō	673	ruí	747	shē	769	sī	823	tí	857			
pó	673	ruǐ	747	shé	769	sì	824	tí	858			
pō	673	ruì	747	shě	769	sōng	827	tì	860			
pò	674	rùn	747	shè	769	sōng	827	tiān	860			
· po	675	ruó	747	shēn	772	sòng	827	tián	863			
pōu	675	ruò	747	shén	774	sōu	828	tiān	864			
póu	675			shěn	776	sōu	829	tiàn	864			
pōu	675					sòu	829					

tiāo	864	wà	884	xiāng	939	yà	985	yuǎn	1076	zhǎn	1097		
tiáo	865	· wa	884	xiáng	942	yān	987	yuàn	1076	zhàn	1098		
tiào	866	wāi	884	xiàng	942	yán	989	yuē	1077	zhāng	1099		
tiào	866	wǎi	884	xiàng	943	yǎn	994	yuē	1078	zhǎng	1101		
tiē	866	wài	884	xiāo	944	yàn	997	yuè	1078	zhàng	1101		
tiē	867	wān	886	xiáo	948	yāng	999	yūn	1080	zhāo	1102		
tiè	867	wán	886	xiǎo	949	yáng	1000	yún	1080	zháo	1103		
tīng	867	wǎn	887	xiào	951	yǎng	1004	yǔn	1081	zhāo	1103		
tīng	868	wàn	888	xiē	952	yàng	1006	yùn	1081	zhào	1104		
tīng	869	wāng	889	xié	953	yāo	1006	Z		zhē	1105		
tīng	869	wáng	889	xiě	954	yáo	1007		zū	1084	zhé	1106	
tōng	869	wǎng	891	xiè	954	yǎo	1009		zá	1084	zhě	1107	
tóng	870	wàng	891	xīn	955	yào	1009		zǎ	1085	zhè	1107	
tōng	872	wēi	892	xīn	959	yē	1010		zāi	1085	· zhe	1108	
tòng	872	wéi	893	xīng	960	yé	1010		zǎi	1085	zhēn	1108	
tōu	873	wěi	896	xīng	961	yě	1011		zài	1086	zhèn	1110	
tóu	873	wèi	898	xīng	963	yè	1012		zān	1087	zhèn	1110	
tòu	874	wēn	901	xīng	963	yī	1015		zán	1087	zhēng	1112	
tū	874	wén	902	xiōng	964	yí	1021		zān	1087	zhēng	1113	
tú	875	wěn	905	xióng	965	yǐ	1024	zàn	1088	zhèng	1114		
tǔ	876	wèn	905	xiòng	965	yì	1026	zāng	1088	zhī	1117		
tù	877	wēng	905	xiū	965	yīn	1032	zāng	1088	zhí	1119		
tuān	877	wěng	905	xiū	967	yín	1035	zāng	1088	zhí	1122		
tuán	877	wèng	906	xiù	967	yín	1036	zàng	1089	zhì	1124		
tuān	878	wō	906	xū	968	yìn	1038	zāo	1089	zhōng	1129		
tuàn	878	wó	906	xú	969	yīng	1039	zǎo	1089	zhōng	1136		
tuī	878	wò	907	xǔ	970	yíng	1041	zǎo	1090	zhòng	1137		
tuí	878	wū	907	xù	970	yīng	1042	zào	1090	zhōu	1139		
tuì	879	wú	909	xuān	972	yìng	1043	zé	1091	zhóu	1140		
tuì	879	wǔ	912	xuán	973	yō	1043	zè	1092	zhǒu	1141		
tūn	879	wù	915	xuān	974	yōng	1043	zéi	1092	zhòu	1141		
tún	879	X		xuàn	975	yóng	1044	zēn	1092	zhū	1141		
tūn	880		xī	919	xuē	975	yōng	1045	zēng	1092	zhú	1144	
tūn	880		xí	926	xuē	975	yōng	1046	zèng	1093	zhǔ	1145	
tun	880		xí	927	xuē	976	yōu	1046	zhā	1093	zhù	1146	
tuō	880		xì	928	xuè	977	yóu	1049	zhā	1094	zhuā	1148	
tuó	881		xiā	930	xūn	978	yōu	1051	zhá	1094	zhuǎ	1148	
tuò	882		xiá	930	xún	978	yòu	1054	zhǎ	1095	zhuāi	1148	
tuò	882		xià	931	xùn	980	yū	1055	zhāi	1095	zhuāi	1148	
W			xiān	933	Y		yú	1055	zhái	1096	zhuài	1148	
	wā	883	xián	934		yā	982	yǔ	1059	zhǎi	1096	zhuān	1148
	wá	883	xiàn	936		yá	983	yù	1061	zhài	1096	zhuān	1149
	wǎ	883	xiàn	937		yǎ	984	yuān	1066	zhài	1096	zhuàn	1149
						yuán	1066	zhān	1096		zhuāng	1150	

8

[illegible]

部首检字表

【说明】1. 本检字表采用的部首跟一般字典用的部首基本相同, 略有改并。部首次序按部首笔画数目多少排列, 同画数的, 按起笔(即书写时的第一笔)一(横)丨(直)丿(撇)丶(点)㇀(折, 包括乚 ㇀ ㇁ ㇂ 等笔形)的顺序排列。同一部的字按除去部首笔画以外的画数排列, 同画数的, 按起笔一 丨 丿 丶 ㇀ 的顺序排列。笔画新旧字形不同的, 按新字形。

2. 对于难检的字, 解决的办法是:

(1) 有些字分收在几个部首内, 如“古”字, 分别收入十部、口部。

(2) 分不清部首的字, 按起笔的笔形, 收入一 丨 丿 丶 乙五个单笔部首内。

(一) 部首目录

(部首右边的号码指检字表的页码)

一画	人(人) 13	又(又) 15	巾 21	尸 25	比 29	爪(ㄅ) 31
一 10	乚 13	乚 15	山 21	己(巳) 25	瓦 29	父 31
丨 11	几(几) 13	乚(见 尸) 15	彳 21	弓 26	止 29	月(月) 31
丿 11	儿 13	三画	彳 21	女 26	支 29	欠 31
丶 11	乚 13	工 16	彳 21	子(子) 26	小(见 卜) 29	风 32
乙(一 丿) 11	彳 14	土 16	夕 22	彳 26	日 29	爻 32
丨) 11	㇀ 14	士 16	夕 22	马 27	日 30	文 32
二画	彳 14	艹 16	彳 22	彳 27	水(水) 30	方 32
二 11	尸(尸) 14	升 18	彳(升) 22	ㄥ 27	贝 30	火 32
十 11	尸(在左) 14	大 18	广 22	四画	见 30	斗 32
厂 11	尸(在右) 14	尤 18	门 22	王 27	牛(牛) 30	彳 32
匚 12	尸(在右) 15	寸 19	彳(小) 23	韦 27	手 30	户 32
リ 12	匚 15	弋 19	彳 23	木 28	毛 30	衤 32
卜(一) 12	匚 15	小(小) 19	彳 25	犬 29	气 30	心 32
冂 12	刀(刀) 15	口 19	乚 25	歹 29	女 30	聿(聿) 33
亅 12	力 15	口 21	三(三) 25	车 29	片 31	
八(八) 13	厶 15	口 21	戈 29	斤 31	月(见 彳) 31	

毋(母) 33	瓜 35	老 37	衣 38	酉 39	八画	食(食见个) 41
五画	用 35	耳 37	羊(羊见) 38	辰 39	青 40	音 41
示 33	鸟 35	臣 37	米 38	豕 39	其 40	十画
石 33	广 36	西(西) 37	聿(见聿) 38	鹵 39	雨(雨) 40	影 41
龙 33	立 36	页 37	艮(艮) 39	里 39	齿 40	十一画
业 33	穴 36	虍 37	羽 39	身 40	龟 40	麻 41
米(见水) 33	衤 36	缶 38	糸(糸见纟) 39	采 40	佳 40	鹿 41
目 33	聿(见聿) 38	舌 38	七画	谷 40	金(金见钅) 40	十二画
田 34	艮(见艮) 39	竹(竹) 38	麦 39	豸 40	鱼 40	以上
四 34	疋(疋) 36	白 38	走 39	角 40	九画	黑 41
皿 34	皮 37	自 38	赤 39	言(言见讠) 40	革 41	鼠 41
丰 34	矛 37	血 38	豆 39	辛 40	骨 41	鼻 41
矢 35	母(见母) 38	舟 38			鬼 41	
禾 35	六画					
白 35	束 37					

(二) 检字表

(字右边的号码指词典正文的页码)

一部	1059	600	1114	吏 529	丽 519	歪 884
一 1015	1061	廿 636	甘 268	再 1086	529	面 601
一画	才 86	卅 749	世 796	百 26	来 506	昼 1141
丁 201	万 614	不 80	可 488	而 226	求 717	九画
1112	888	不 219	489	夹 265	七画	艳 998
七 679	上 765	屯 1153	丙 71	412	奉 253	哥 277
二画	三画	879	丕 661	尧 1007	表 67	尊 296
三 751	丰 250	五 912	平 669	丞 118	事 799	十画以上
干 267	井 455	互 364	东 205	六画	枣 1089	焉 988
271	开 478	牙 983	且 463	严 990	八画	棘 401
于 1055	夫 254	四画	704	巫 908	奏 1166	蹟 1092
下 931	255	丑 129	册 94	甫 259	甚 776	肅 1158
丈 1101	天 860	末 614	丝 821	更 283	778	疆 225
兀 915	无 909	未 898	五画	束 810	巷 337	整 1113
与 1056	专 1148	击 393	亚 985	两 537	943	囊 882
	丐 266	正 1112	亘 283		束 420	